



レベルのテスト

N3 – N2 – N1

言語知識（文字・語彙・文法）・読解 （120分）

日本語クラス

問題1 _____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4からえらびなさい。

1 去年より利益がわずかに増えた。

Lợi nhuận tăng hơn năm ngoái một ít.

- 1 りし 2 りそく 3 りえき 4 りじゅん

2 橋本選手の活躍で、なんとかピンチを逃れた。

Bằng các hoạt động của tuyển thủ Hashimoto nên bằng cách nào đó đã thoát khỏi khủng hoảng.

- 1 のがれた 2 はなれた 3 それた 4 まめがれた

3 子どものおもちゃは、安全性を考慮して選ぶようにしている。

Đồ chơi trẻ em thì hãy cố gắng lựa chọn mà phải tính đến tính an toàn của nó.

- 1 こうろ 2 こうりょ 3 こうろう 4 こうりょう

4 この辺りは視界を遮る物が何もない。

Vùng này thì chẳng có gì che khuất tầm nhìn cả.

- 1 さまたげる 2 さえぎる 3 せばめる 4 へだてる

5 この説は科学的な根拠に乏しい。

Thuyết này thiếu căn cứ khoa học.

- 1 こんしょ 2 こんじょ 3 こんきょ 4 こんぎょ

6 高い参加費の研修だったが、全くよくなかった。行って損した。

Là chuyến tu nghiệp với phí tham gia cao như hoàn toàn không tốt chút nào. Đã đi và bị tổn thất.

- 1 とくした 2 ためした 3 ぞんした 4 らくした

7 地震のあと長い間通行止めだった道路が、やっと今日から通行が許可された。

Con đường bị đình chỉ đi lại trong thời gian dài sau động đất cuối cùng cũng được phép đi lại từ hôm nay.

- 1 きょうか 2 きよか 3 きよつか 4 しょうか

8 兄はレントゲン技師だ。

Anh trai tôi là kỹ sư chụp X-quang.

- 1 ぎし 2 わざし 3 きし 4 わさし

9 香水のにおいがする。

Có hương thơm của nước hoa.

- 1 こうずい 2 こうすい 3 こうすう 4 こずい

10 私は主婦です。

Tôi là người nội trợ.

- 1 しゅうふう 2 しゅうふ 3 しゅふう 4 しゅふ

11 日本の首都はどこですか。

Thủ đô Nhật Bản thì ở đâu?

1. しゅう 2. しゅうと 3. しゅと 4. しゅうとう

12 子供の疑問に答えた。

Trả lời câu hỏi của con.

1. くもん 2. きもん 3. ぐもん 4. ぎもん

13 試験の成績が発表された。

Thành tích của kỳ thi đã được công bố.

1. はつひょう 2. はっぴょう 3. はつひよ 4. はっぴよ

14 単語のリストはとなりのページにあります。

Danh sách từ vựng ở trang kế bên.

1. げいご 2. けいご 3. だんご 4. たんご

15 二人で協力すれば、仕事も早く終わるだろう。

Nếu cả 2 cùng hợp tác thì có lẽ công việc cũng sẽ kết thúc sớm.

1. きよりよく 2. どりよく 3. きょうりよく 4. どうりよく

問題2 _____の言葉を漢字で書くよき、最もよいものを1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 ホテルにとまるちきは、つねにひじょうぐちをかくにんする。

Khi trọ ở khách sạn hãy luôn xác nhận cửa thoát hiểm.

1. 確認 2. 確忍 3. 権忍 4. 権認

2 あの人はけんりばかりしゅちょうして、せきにんをとろうとしない。

Người đó toàn là khẳng khẳng quyền lợi của mình mà không có ý định nhận lấy trách nhiệm.

1. 首長 2. 出張 3. 主長 4. 主張

3 げんざい、かんきょう問題はますますしんこくになってきている。

Hiện tại vấn đề môi trường ngày càng trở nên trầm trọng hơn.

1. 環鏡 2. 環境 3. 遭鏡 4. 遭境

4 そふのかんびょうでつかれてしまった。

Tôi mệt do chăm sóc ông bị bệnh.

1. 観病 2. 看病 3. 介病 4. 抱病

5 こっきょうのトンネルをこえる。

Vượt qua đường hầm xuyên biên giới.

1. 趙える 2. 越える 3. 跳える 4. 踊える

6 山田さんは、一生懸命どりよくして栄養士の資格を取った。

Yamada đã hết sức nỗ lực và lấy được bằng nhà dinh dưỡng học.

1. 労力 2. 努力 3. 度力 4. 動力

7 今日はかかりの者がいませので、明日また来てください。

Vì hôm nay người phụ trách vắng nên vui lòng lại đến vào ngày mai.

1. 係り 2. 関り 3. 担り 4. 当り



8 喫茶店でコーヒーをちゅうもんした。

Đã gọi cà phê ở quán nước.

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------------|
| 1. 柱紋 | 2. 柱紋 | 3. 注紋 | 4. 注文 |
|-------|-------|-------|--------------|

9 誰も彼の話をうたがわなかった。

Không có ai nghi ngờ câu chuyện của anh ấy.

- | | | | |
|-------|-------|--------------|-------|
| 1. 質わ | 2. 問わ | 3. 疑わ | 4. 歌わ |
|-------|-------|--------------|-------|

10 今日、試験のけっかが発表される。

Hôm nay kết quả kỳ thi sẽ được công bố.

- | | | | |
|-------|--------------|-------|-------|
| 1. 決課 | 2. 結果 | 3. 決結 | 4. 結課 |
|-------|--------------|-------|-------|

11 昨日はてつやで仕事をした。

Hôm nay đã làm việc cả đêm.

- | | | | |
|-------|--------------|-------|-------|
| 1. 撒夜 | 2. 徹夜 | 3. 撒夜 | 4. 澈夜 |
|-------|--------------|-------|-------|

12 とくしゅなカメラを使って、深海の魚を撮影した。

Đã sử dụng máy ảnh đặc thù để chụp các loài cá dưới đáy đại dương.

- | | | | |
|--------------|-------|-------|-------|
| 1. 特殊 | 2. 特集 | 3. 特種 | 4. 特修 |
|--------------|-------|-------|-------|

13 一度にたくさんの注文を聞いて、頭の中がこんらんした。

Vì nghe cùng lúc nhiều gọi món nên đầu óc cứ loạn xạ lên.

- | | | | |
|--------------|-------|-------|-------|
| 1. 混乱 | 2. 混難 | 3. 困乱 | 4. 困難 |
|--------------|-------|-------|-------|

14 人間の方では、地震が起きるのをふせぐことはできない。

Về phía con người thì không thể phòng ngừa việc động đất xảy ra.

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------------|
| 1. 訪ぐ | 2. 妨ぐ | 3. 彷彿 | 4. 防ぐ |
|-------|-------|-------|--------------|

15 階段でころんで怪我をした。

Đã ngã nhào ở cầu thang và bị thương.

- | | | | |
|--------|--------|---------------|--------|
| 1. 回んで | 2. 倒んで | 3. 転んで | 4. 滑んで |
|--------|--------|---------------|--------|

問題3 _____に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらびなさい。

1 まだ湿っていたので、もう一度せんたくものをほし () 。

Vì còn ẩm ướt nên đã phơi lại đồ giặt lần nữa.

- | | | | |
|--------|---------------|--------|--------|
| 1. 上げた | 2. 値した | 3. すんだ | 4. 続けた |
|--------|---------------|--------|--------|

2 彼は6時から8時までサッカーの () をしている。

Anh ấy huấn luyện bóng đá từ 6 giờ đến 8 giờ.

- | | | | |
|--------|---------|---------------|--------|
| 1. トップ | 2. リーダー | 3. コーチ | 4. ゴール |
|--------|---------|---------------|--------|

3 予定どおりなら、明日、 () 決勝2試合が行われる。

Nếu theo dự định thì ngày mai sẽ tiến hành thi đấu bán kết.

- | | | | |
|------|------|-------------|------|
| 1. 正 | 2. 副 | 3. 準 | 4. 主 |
|------|------|-------------|------|

4 きれいな花が咲いていたので、近 () においをかいた。

Vì những bông hoa xinh đẹp đang nở nên người thấy mùi hương thoang thoảng gần đây.

- | | | | |
|--------|---------|--------|---------------|
| 1. 通って | 2. まわって | 3. 過ぎて | 4. よって |
|--------|---------|--------|---------------|

5 電気代が高いので () な電気を使わないように気をつけている。

Vì tiền điện cao nên tôi đang chú ý để sao cho không sử dụng điện lãng phí.

- | | | | |
|-------|-------|--------------|-------|
| 1. 無料 | 2. 無理 | 3. むだ | 4. むれ |
|-------|-------|--------------|-------|



6 物置の隅で、ほこり（ ）になっている古い人形を見つけた。

ở góc của phòng cất đồ đã tìm thấy con búp bê cũ bám đầy bụi bẩn.

- 1. ぐるみ
- 2. がらみ
- 3. **まみれ**
- 4. ずくめ

7 木村さんとは共通の趣味があるので、いつも会話が（ ）。

Vì có cùng sở thích với anh Kimura nên lúc nào cuộc nói chuyện cũng thực tế.

- 1. 舞う
- 2. **実況**
- 3. 実権
- 4. 実在

8 その選手は、十年に一人の（ ）だと言われている。

Tuyển thủ đó được cho là một cầu thủ lão luyện trong mười năm.

- 1. **玄人**
- 2. 大家
- 3. 巨匠
- 4. 逸材

9 書類に（ ）があった場合、申請は受理されません。

Trường hợp có giấy tờ không đúng quy định thì đơn xin sẽ không được tiếp nhận.

- 1. 不穩
- 2. 不当
- 3. 不備
- 4. **不順**

10 約300年前の絵画の（ ）が終わり、来月から公開される予定だ。

Việc phục chế bức tranh khoảng 300 năm trước đã kết thúc và dự định sẽ công khai từ tháng sau.

- 1. 回復
- 2. 修復
- 3. **復旧**
- 4. 復興

11 この携帯電話はボタンが押しにくいという（ ）を持つ利用者もいる。

Cũng có người sử dụng than phiền điện thoại di động này khó ấn nút.

- 1. 関心
- 2. **不満**
- 3. 目標
- 4. 我慢

12 街を（ ）していたら、山本さんに会った。

Khi đang đi lang thang trên phố thì gặp Yamamoto.

- 1. ぐらぐら
- 2. がらがら
- 3. ばらばら
- 4. **ぶらぶら**

13 優勝した選手に（ ）をして記事を書いた。

Đã viết bài báo phỏng vấn tuyển thủ vô địch.

- 1. スピーチ
- 2. コミュニケーション
- 3. メッセージ
- 4. **インタビュー**

14 将来のために、お金を（ ）います。

Đang để dành tiền cho tương lai.

- 1. **ためて**
- 2. のせて
- 3. かさねて
- 4. くわえて

15 全員が自分の意見を（ ）したので、会議がなかなか終わらなかった。

Vì toàn thể các nhân viên cứ khẳng khẳng giữ ý kiến của bản thân nên cuộc họp mãi mà không kết thúc.

- 1. 命令
- 2. 返信
- 3. **主張**
- 4. 注文

問題4 _____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 新型インフルエンザはすでに世界中に広がっている。

Dịch cúm loại mới lan rộng khắp thế giới rồi.

- 1. よく
- 2. **もう**
- 3. かなり
- 4. ほぼ

2 スーパーで牛肉が割引になっていたよ。

Đang giảm giá thịt bò ở siêu thị đấy!

- 1. **セール**
- 2. 割合
- 3. 人気
- 4. 値段

3 洗濯したらセーターが縮んでしまった。

Sau khi giặt áo len đã bị co rút lại.

- 1. **小さくなって**
- 2. 固まって
- 3. 大きくなって
- 4. やぶれて

4 私たちは長い時間あれこれ話しあった。

Chúng tôi đã nói đủ chuyện trong thời gian dài.

1. **いろいろ** 2. ずっと 3. いきいき 4. あちこち

5 研究はちやくちやくと進んでいる。

Cuộc nghiên cứu đang tiến triển một cách vững chắc.

1. **順調に** 2. 少々 3. ゆっくり 4. すぐ

6 風がおさまり、いくぶん雨が弱くなってきた。

Gió lặng và mưa nhỏ đi một chút.

1. いくらか 2. **いくらか** 3. いくつか 4. いくつも

7 デパートで偶然、友人に会った。

Tình cờ gặp lại người bạn thân ở cửa hàng bách hoá.

1. まごまご 2. わざわざ 3. **たまたま** 4. こっそり

8 彼は深夜、くたびれて家に帰った。

Anh ấy mệt nhoài trở về nhà lúc nửa đêm.

1. 働いて 2. 眠くなって 3. **疲れて** 4. 病気になって

9 飛行機の騒音に睡眠を妨げられている。

Bị làm phiền giấc ngủ bởi tiếng ồn của máy bay.

1. ふさがれている 2. ゆるされている
3. **じゃまされている** 4. まもられている

10 走っていて、足首をねじってしまった。

Đã bị trật cổ chân vì chạy.

1. ついて 2. **ひねって** 3. 折って 4. 広げて

11 その場をとりつくろうだけの言葉は、いずれ信用されなくなるだろう。

Những lời chỉ để lừa gạt lúc đó thì có lẽ sẽ không hề được tin tưởng.

1. **ごまかす** 2. 激しい 3. おもしろい 4. 批判する

12 被害が大きかっただけに、事故の責任はまぬがれない。

Chính vì thiệt hại quá lớn nên không thể tránh được trách nhiệm.

1. 受理できない 2. **回避できない** 3. 受容できない 4. 逃避できない

13 話がはずんで、時間を忘れてしまいました。

Vì mãi mê nói chuyện nên đã quên mất thời gian.

1. **長引いて** 2. 手間取って 3. **盛り上がって** 4. 進んで

14 久しぶりに会った友人は、そっけなく去って行った。

Người bạn thân lâu rồi mới gặp đã lạnh lùng bỏ đi.

1. **興味なさそうに** 2. 疲れたように 3. 悲しそうに 4. 具合が悪そうに

15 ここ数日仕事がとどこおっている。

Công việc nhiều ngày ở chỗ này đang đình chỉ.

1. **止まっている** 2. 増えている 3. 進んでいる 4. 減っている

問題5 つぎのことばの使い方として最もよいものを、一つえらびなさい。

1 安易

1. 駅の近くに住んでいるので、生活が安易です。
2. 私はそんな安易な漢字の洋服は着たくない。
3. 彼女のそばにいと、それだけで安易できる。
4. 安易に何でも始める人は、何一つ長続きしない。

Những người dễ dàng bắt đầu bất cứ điều gì sẽ không kéo dài được cái gì cả.

2 いきなり

1. そんなことを今いきなり言われても、返事はできない。

Dẫu bây giờ bất ngờ bị nói chuyện như thế thì cũng không đáp lại được.

2. その道をまっすぐ行くと、いきなり広い通りに出ますよ。
3. 昨日デパートで田中さんにいきなり会いました。
4. 金庫のお金が、作夜からけさの間にいきなりなくなった。

3 うろうろ

1. 目には見えないばい菌がうろうろしている。
2. 病院に運ばれた母を心配してうろうろした。
3. むかしのことは記憶がうろうろしている。
4. こんな遅くまでどこをうろうろしていたの。

Đã đi lòng vòng ở đâu cho đến muộn như thế này hả?

4 拡充

1. 私の大学は最近、図書館の設備を拡充した。

Trường đại học của tôi gần đây bổ sung thêm trang thiết bị cho thư viện.

2. 家の前の道路はとても狭いので拡充してほしい。
3. 拡充機能を使うをパソコンでテレビが見られます。
4. 人生を拡充させるには今を大切に生きることだ。

5 ついやす

1. 彼は勢力をついでして現在の地位を手にした。
2. その祭りは人手をついでして派手に行われた。
3. たくさんの時間とお金をついでしたが、実験は失敗した。

Đã tiêu phí nhiều thời gian và tiền bạc nhưng thí nghiệm đã thất bại.

4. そのセーターは母が愛をついでして編んでくれたものだ。

6 植える

1. 近所の公園にはいろいろな花が植えてある。

Trong công viên gần đây có trồng đủ loại hoa.

2. ケーキにいちごやクリームをたくさん植えた。
3. この空港は海に土を植えて作られた。
4. 道に電灯を植えたので明るくなった。

7 正直

1. 小川さんは正直な人で、けっしてうそは言いません。

Vì Ogawa là người thành thực nên tuyệt đối không có chuyện nói dối.

2. この商品の正直な使い方をこれから説明します。
3. これは正直な話なのに、だれも信じてくれません。
4. 正直な距離は分かりませんが、10キロぐらいだと思います。

8 指示

1. 「この作文を見ていただけませんか」と先生に指示した。
2. 「この書類、30部コピーしておいて」と秘書に指示した。

Đã chỉ thị cho thư ký là “hãy photo tài liệu này ra 30 bản”

3. 「あした映画を見に行こうよ」と友達に指示した。
4. 「トイレはどこにありますか」と社員に指示した。

9 ころぶ

1. 台風で庭の木がころんだ。
2. 今日は疲れたので、早めにベッドにころんだ。
3. 仕事が入ったので、旅行の計画がころんでしまった。
4. 階段でころんでけがをした。

Đã ngã nhào ở cầu thang và bị thương.

10 見送る

1. 毎日かならずメールを見送るようにしている。
2. 国に帰る友人を空港まで見送った。

Đã tiễn người bạn về nước đến tận sân bay.

3. 電車の窓から景色を見送るのが大好きだ。
4. 何ページが見送ってみたが、むずかしくてわからなかった。

11 連携

1. 学校は地域と連携して生徒の安全を守っている。

Trường học bảo đảm sự an toàn cho học sinh bằng sự liên kết với các khu vực.

2. 複数の社員で一台のプリンターを連携して使っている。
3. 最近の株価は、為替レートと連携して上下している。
4. 登山のときには、必ず地図を連携してください。

12 不服

1. 彼の失礼な態度は、そこにいた人々の不服を買った。
2. カラオケで思い切り歌って、日ごろの不服を晴らそう。
3. 審判の判定に不服を唱えることはできない。

Không thể ta thán sự không phục với quyết định của trọng tài.

4. この部署で、お客様からの不服を受け付けています。

13 かなう

1. 苦労がかない、彼は俳優として成功をおさめた。
2. 天気予報がかない、今日は一日中快晴だった。
3. 準備を重ねてきたイベントが無事かなった。
4. 自分の店を持つという夢が、とうとうかなった。

Giấc mơ có được cửa hàng của riêng mình cuối cùng đã thành hiện thực.

14 ほどける

1. ねじがほどけて、イスがぐらぐらしている。
2. 靴のひもがほどけないようにしっかりと結んだ。

Dây giày đã cột chặt sao cho không mở ra được.

3. シャツのボタンがほどけているから、とめた方がいいよ。
4. グラスに浮かぶ氷がみるみるうちにほどけた。

15 さす

1. 朝から雪がさしている。
2. さっきまでくもっていたが、日がさしてきた。
3. すずしい風がさして気持ちいいです。
4. コップに氷をさしてください。

Dây giày cột chặt đến nỗi không thể cởi ra được.

問題6 つぎの文の___に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- 1 人気作家A氏の講演会が無料（ ）、多くのファンが詰めかけた。

Buổi diễn giảng của tác giả A được yêu thích vì miễn phí nên chật kín người hâm mộ.

1. にして
2. にあって
3. として
4. とあって

- 2 都会から田舎に移り住んだ人の話を聞く（ ）、「田舎は人を癒す力を持っている」とつくづく感じる。

Cứ mỗi lần nghe câu chuyện của những người rời xa đô thị đến sống ở quê là tôi lại cảm nhận sâu sắc câu nói rằng “miền quê có khả năng chữa lành bệnh cho con người”

1. につけ
2. なり
3. とは
4. にしてみると

- 3 この鍋は、いため物に、揚げ物に（ ）何にでも使えて便利です。

Cái chảo này vì có thể sử dụng cho bất kỳ món gì cả món xào và món chiên nên rất tiện lợi.

1. は
2. と
3. や
4. か

- 4 プリンターの調子が悪くなり、製造会社に電話で問い合わせたら、

向こうの担当者に、あれこれ質問に答え（ ）あげく、対応できないと言われた。

Vì tình trạng của máy in trở nên xấu đi nên đã gọi điện hỏi công ty sản xuất, sau khi bị bắt trả lời này nọ cho người phụ trách phía công ty thì được bảo rằng không thể giải quyết được.

1. させた
2. させられる
3. させる
4. させられた

- 5 もしかして、彼は帰国したのではある（ ）か。

Chẳng phải là anh ta đã về nước hay sao.

1. だろう
2. まい
3. もの
4. こと

6 このスポーツセンターを使用する（ ）、いくつか注意点をお話します。

Tôi xin nêu vài điểm lưu ý khi sử dụng trung tâm thể thao này.

1. **に際して** 2. を問わず 3. をはじめ 4. あまり

7 この猫の人形は、子供（ ）大人にも人気があるようだ。

Nghe nói búp bê hình con mèo được cả trẻ con và người lớn yêu thích.

1. ばかりに 2. **ばかりか** 3. はともかく 4. にはんして

8 今度のテストの成績（ ）、帰国するかどうか決めるつもりです。

Tôi dự định dựa vào thành tích của bài thi lần này sẽ quyết định có về nước hay không.

1. におうじて 2. **しだいで** 3. のうえで 4. のもとで

9 今日残業がないので、私は早く家へ（ ）。

Vì hôm nay không có tăng ca nên có về như tôi có thể về nhà sớm.

1. 帰りそうだ 2. **帰れそうだ** 3. 帰るそうだ 4. 帰らせるそうだ

10 私はみんなの前で歌いたくないと言ったのに、無理に先輩に（ ）、恥ずかしかった。

Tôi đã nói là không thích hát trước mọi người nhưng vì bị đàn anh ép hát nên đã thật xấu hổ.

1. 歌って 2. 歌われて 3. 歌わせて 4. **歌わされて**

11 無理に子供にピアノを（ ）たら、すぐに止めてしまった。

Sau khi ép con học đàn piano một cách quá sức thì đã dừng lại ngay.

1. 習っ 2. **習わせ** 3. 習われ 4. 習わされ

12 子供のとき、無理にピアノを（ ）ので、今でもピアノがきらいです。

Vì lúc nhỏ bị bắt học đàn piano một cách quá sức nên ngay cả bây giờ tôi cũng ghét piano.

1. 習った 2. 習われた 3. 習えた 4. **習わされた**

13 天気予報によると、今日から明日にかけて台風が沖縄に（ ）。

Theo dự báo thời tiết thì nghe nói rằng bão sẽ tiến gần Okinawa từ hôm nay cho đến ngày mai.

1. 近づけそうです 2. 近づいたそうです
3. 近づいているそうです 4. **近づくそうです**

14 両国の関係は悪くなる（ ）だ。

1. **一方** 2. ほど 3. かぎり 4. 反面

Mối quan hệ của 2 nước ngày càng trở nên xấu đi.

15 姉は子どものころ、病気（ ）で、よく学校を休んだ。

1. ほど 2. **がち** 3. だらけ 4. しだい

Chị gái tôi khi còn nhỏ thường bị bệnh nên hay nghỉ học.

問題 7 **★** に入るものはどれですか。1. 2. 3. 4からいちばんいいものを一つえらんでください。

1 夏休みに_____ **★** _____、結局どこへも行かなかった。

1. 旅行するか 2. どこに 3. あげく 4. **悩んだ**

Sau khi đầu đầu suy nghĩ xem đi du lịch ở đâu vào kỳ nghỉ hè thì rốt cuộc đã không đi đâu hết.

2 大切な友だちがなくなって、_____ **★** _____。

1. 涙が 2. 泣いた 3. **くらい** 4. 出なくなる

Vì đã mất đi người bạn quan trọng nên đã khóc đến độ nước mắt không thể tuôn ra nữa.



3 長い間 ★ _____、会社の悪いところは直したい。

- 1. 会社
- 2. 働いていた
- 3. こそ
- 4. だから

Chính vì là công ty mà mình đã làm việc trong thời gian dài nên tôi muốn sửa chữa những điểm không tốt của công ty.

4 何よりも花が好きな彼女は、 _____ ★ _____ 何も入らないという。

- 1. 花の
- 2. ほかには
- 3. していれば
- 4. 世話さえ

Nghe nói cô ấy là người yêu hoa hơn bất kỳ điều gì, chỉ cần bắt tay vào chăm sóc hoa là không còn quan tâm đến cái gì khác.

5 週末も出勤している _____ ★ _____ ではなさそうだから、誘うのはやめましょう。

- 1. 旅行どころ
- 2. 忙しくて
- 3. ところ
- 4. 見ると

hễ mà nhìn từ chỗ là vì bận rộn nên cả cuối tuần cũng đi làm thì thấy rằng có vẻ như giờ không phải lúc đi du lịch nên chúng tôi hãy bỏ lời mời thôi.

6 特別な _____ ★ _____ してください。

- 1. かぎり
- 2. 休まないように
- 3. ことが
- 4. ない

Nếu không có chuyện gì đặc biệt xin đừng nghỉ.

7 この映画は _____ ★ _____ 作られたそうだ。

- 1. もとに
- 2. 事件を
- 3. 起きた
- 4. 実際に

Nghe nói rằng bộ phim này được làm ra dựa trên sự việc đã xảy ra trong thực tế.

8 彼は、この学校が _____ ★ _____ 卒業した。

- 1. 以来
- 2. 成績で
- 3. 始まって
- 4. 最高の

Anh ấy đã tốt nghiệp với thành tích cao nhất kể từ khi trường này bắt đầu.

9 この映画は、タイトルを見ると _____ ★ _____ 社会の矛盾を問うドキュメンタリーである。

- 1. ようで
- 2. その実は
- 3. いかにも
- 4. コメディの

Bộ phim này hễ nhìn vào cái tựa đề thì nó giống như bộ phim hài và sự thực là bộ phim tài liệu chất vấn về sự mâu thuẫn trong xã hội.

10 何よりも花が好きな彼女は、 _____ ★ _____ 何も入らないという。

- 1. 花の
- 2. ほかには
- 3. していれば
- 4. 世話さえ

Nghe nói cô ấy là người con gái thích hoa hơn bất cứ thứ gì, chỉ cần chăm sóc hoa thôi ngoài ra không có bất cứ điều gì khác có thể xen vào.

11 友達から借りた本は、とっくに _____ ★ _____ もらっていないと言われて驚いた。

- 1. 返した
- 2. 返して
- 3. まだ
- 4. つもりでいたが

Quyển sách mà tôi đã mượn từ bạn cứ tưởng đã trả lâu rồi nhưng vì bị nói là vẫn chưa trả nên tôi đã sững sốt.

12 さいふの中には、100円 _____ ★ _____ 友だちに借りる：
とにした。

Vitrong ví chỉ có 100 yên nên đành phải mượn bạn bè.

- | | |
|-------|-------------------|
| 1. しか | 2. やむをえず |
| 3. だけ | 4. なかった ので |

13 病気 _____ ★ _____ 。

- | | | | |
|--------|----------|----------------|---------|
| 1. 発見が | 2. 治りやすい | 3. 早いほど | 4. 早ければ |
|--------|----------|----------------|---------|

Bệnh thì nếu phát hiện càng sớm thì càng dễ trị.

14 人に _____ ★ _____ です。

- | | | | |
|--------------|--------|--------|---------|
| 1. もの | 2. ものは | 3. 大切に | 4. もらった |
|--------------|--------|--------|---------|

Những vật nhận từ người khác thì đương nhiên phải trân trọng.

15 どんなに大変でも家族がいるから、 _____ ★ _____ いきません。

- | | | | |
|--------|--------------|--------|-------|
| 1. 仕事を | 2. わけ | 3. やめる | 4. には |
|--------|--------------|--------|-------|

Cho dù có vất vả thế nào đi nữa nhưng vì có gia đình nên không thể bỏ việc.

問題8 つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

①

最近、日本に「遊学」する人が増えて[1]。目標もなく「日本にでも行ってみようか」と気楽に留学する人たちです。しかし、彼らの中には遊んで過ごした[2]、学校を辞める学生が少なくありません。多くの時間とお金を使うのですから、後悔しない[3]過ごしてほしいと思います。日本人ともっと話したいとか、日本語を使って仕事で成功したいとか、なんでもかまいません。なにか目標があれば、がんばれる[4]です。留学中に目的をもって[5]、将来にも大きな差が出ると思います。

Gần đây số người đến Nhật để “học tập giải trí” đã tăng lên. Là những người du học thoải mái rằng “thử đi Nhật xem sao” mà không có mục tiêu nào. Thế nhưng, trong số họ sau khi trải qua thời gian vui chơi thì có không ít người từ bỏ việc học. Vì sẽ sử dụng nhiều thời gian và tiền bạc nên tôi muốn các bạn sử dụng sao cho không hối hận. Chẳng hạn như muốn nói chuyện nhiều hơn với người Nhật hay là muốn thành công trong công việc bằng việc sử dụng tiếng Nhật, vv... cái nào cũng được. Vì nếu có mục tiêu nào đó thì mình sẽ có thể cố gắng. Tôi nghĩ rằng với việc sống mà mục tiêu hay không trong thời gian du học thì sẽ có sự khác biệt lớn cả ở tương lai.

- | | | |
|---|----------------|----------|
| 1 | 1. 이었습니다 | 2. いました |
| | 3. きました | 4. ありました |

- | | | |
|---|--------|---------------|
| 2 | 1. とたん | 2. しい |
| | 3. ところ | 4. あげく |

- | | | |
|---|---------|---------------|
| 3 | 1. 通りに | 2. うちに |
| | 3. みたいに | 4. ように |

- | | | |
|---|---------------------|--------------|
| 4 | 1. つもり | 2. もの |
| | 3. ところ | 4. こと |
| 5 | 1. 過ごしたかどうかで | 2. 過ごしたように |
| | 3. 過ごしたわけで | 4. 過ごしたところで |

②

次の文章を読んで、**6** から **10** の中に入る最もよいものを、1・2・3・4 から一つ選んでください。

大人になってからも三十年以上たちましたが、私は今でもあきずに、本を読み暮らしています。本を書くのが私の職業なので、毎日、せつせと読んだり書いたりしています。仕事のために必要な本を読むことも **6** が、どんな本でもちゃんと気を入れて読めばおもしろいものです。本を読むのは、だれかの頭や心の中を **7** ことと同じですから、作者の人柄や考え方にふれる喜びが、私の場合には読書の楽しみのかかなりの部分を占めています。

8、私は一冊好きな本に出会うと、親友を一人得たような気分になります。そして、またそういう親友のような本がふえる **9**、人を好きになる力や、人に好かれる力が少しずつ私の中にたまってゆくような、そんな気分にもなります。

ところで、自分で本を書くようになって分かったことですが、文章を **10**、どうしても誠実さが必要になります。まじめに一生懸命書かないと、文章というものはなかなか書けません。ですから、本を書くのは、ある意味で好きな人に手紙を書くのとよく似ていると言うことができると思います。

Hãy đọc đoạn văn sau và chọn từ thích hợp nhất để bỏ vào các khung số từ **6** đến **10**, chọn một từ từ các số 1・2・3・4.

Sau khi trở thành người lớn thì hơn 30 năm đã trôi qua nhưng ngay cả bây giờ vẫn đang sống và đọc sách mà không thấy chán. Vì việc viết sách là nghề của tôi nên mỗi ngày tôi cần mẫn nào là đọc nào là viết. Cũng có chuyện tôi đọc những quyển sách không cần thiết cho công việc nhưng nếu đọc bất kỳ sách gì một cách nghiêm túc và để tâm vào thì đương nhiên sẽ thú vị. Vì việc đọc sách giống như việc được cho thấy bên trong con tim hay trong đầu của ai đó nên niềm vui tiếp xúc với nhân cách và lối suy nghĩ của tác giả chiếm một phần tương đối lớn trong niềm vui đọc sách đối với trường hợp của tôi. Từ lúc đó, hề tôi gặp quyển sách mình thích thì nó giống như mình có được một người bạn thân. Và rồi cùng với những quyển sách giống như người bạn tăng lên thì tôi cũng có tâm trạng giống như là mình có khả năng yêu thương người khác và được người khác yêu thích, từng chút một tích tụ trong tôi.

Và cái chuyện mình ngộ ra khi tự mình viết sách thì trong việc viết sách thì làm sao đó phải cần có sự thành thật. Nếu không hết sức chăm chỉ viết thì mãi không thể viết được cái gọi là văn chương. Vì vậy, tôi nghĩ việc viết sách có thể nói là nó rất giống với việc viết thư cho người mình thích ở một ý nghĩa nào đó.

- | | | |
|---|------------|--------------------|
| 6 | 1. ありません | 2. 少なすぎます |
| | 3. 多くありません | 4. 少なくありません |

- 7 1. 見せてあげます
2. 見せてくれる
3. **見せてもらう**
4. 見せられる
- 8 1. **それ以来**
2. そうとはいえ
3. そのためでしょうか
4. それにもかかわらず
- 9 1. **につれて**
2. に際して
3. にしても
4. 反面
- 10 1. 書くので
2. 書くには
3. **書くことで**
4. 書きながら

③

広告主の品位

きょうはCMの中身ではなく、CMの出し方について、広告主の人たちにお願いをしたい。

番組の途中にCMが **11**。が、モンダイはその入り方のタイミングだ。たとえば、歌やものまねのうまさを競い合う番組の中で、いざ、審査員の点数が出ようとするその直前に、ポンとCMが割って入る。あるいは、クイズ番組の中で正解が発表されようとするその瞬間に、サッと画面がCMに入れ替わる。ああいうせこい (注1) ことは **12**。

あれは広告主がやっているわけではなく、番組を作っているテレビ局の人の考えでやっているんだろう。が、それだったら、そういういやらしいCMの入れ方はしないでほしいと、テレビ局の人に注文をつけてもらいたい。

13-a、みんながテレビの前で身を乗り出している瞬間にCMを入れれば、見られる **13-b**。が、わざわざ番組の流れを断ち切り、視聴者の感興 (注2) をそいでまで強引にCMを見せようとするやり方って、さもしくないだろうか。みっともないだろうか。

CMのセンスは、企業のセンスのあらわれである。それはCMの中身だけでなく、CMの出し方にも言えることだ。せっかいいいCMを作っても、ああいう出し方をされると、なんと視聴者をバカにした企業だろうと思われてしまう。いやおうなしに **14** ああいうやり方は、極端に言えば暴力みたいなものであって、消費者を大切に思う企業のやることじゃない。

近ごろハヤリの言葉で言えば、これは企業の「品位」にかかわるモンダイである。**15-a** だけじゃない、**15-b** だいが前から、「品がねえぞ」と怒ってるよ。

(天野祐吉 朝日新聞 2008年4月15日付朝

刊による)

(注1) せこい：ずるい

(注2) 感興をそぐ：何かについて持っている興味をなくさせる

Phẩm cách của các nhà quảng cáo

Hôm nay tôi muốn hỏi các nhà quảng cáo về cách đưa ra quảng cáo chứ không phải nội dung quảng cáo.

Các quảng cáo thương mại xuất hiện vào giữa chương trình tivi thì được nhưng vấn đề là thời điểm đưa quảng cáo đó vào. Chẳng hạn như trong các chương trình thi thố tài năng ca hát hay bắt chước thì ngay trước khi điểm số của ban giám khảo đưa ra thì đột ngột xen vào các đoạn quảng cáo. Hoặc là trong các chương trình đồ vui thì ngay giây phút sắp sửa công bố đáp án thì phất một cái màn hình chuyển sang quảng cáo. Tôi muốn dừng ngay sự gian xảo như thế.

Điều đó không phải là nhà quảng cáo làm mà có lẽ là do suy nghĩ của những người của nhà đài đang làm ra chương trình. Nhưng nếu thế thì tôi muốn yêu cầu với nhà đài rằng đừng làm theo cách bỏ chương trình quảng cáo vào một cách khó chịu như thế.

Thực sự nếu chen quảng cáo vào lúc mọi người đang hướng mắt trước tivi thì chắc chắn nó sẽ được mọi người nhìn thấy. Nhưng cách làm cố tình cắt ngang mạch chương trình, ép buộc xem quảng cáo đến nỗi làm mất cảm hứng của khán thính giả chẳng phải là quá tự tư tự lợi hay sao? Chẳng phải là không cảm thấy xấu hổ hay sao?

Cảm nhận của quảng cáo là biểu hiện cảm nhận về công ty. Cũng có thể nói đó không phải là nội dung quảng cáo mà là ở cả cách đưa ra quảng cáo. Dù cố công làm ra quảng cáo tốt nhưng nếu đưa quảng cáo lên như thế sẽ bị nghĩ là chẳng phải nó đang lừa bịp khán giả hay sao. Cách bắt ép khán giả xem như thế vì nếu nói một cách cực đoan thì nó giống như bạo lực nên không phải là chuyện mà các công ty trân trọng người tiêu dùng nên làm.

Nếu nói theo ngôn từ phổ biến gần đây thì đây là vấn đề liên quan đến “phẩm cách” của các công ty. Không chỉ riêng tôi mà mọi người từ khá lâu đã nổi giận mà nói rằng “chẳng tốt đẹp gì đâu!”.

11

- | | |
|-----------|-------------|
| 1. 入るのにいい | 2. 入るのがいいのか |
| 3. 入るのはいい | 4. 入るのでいいのか |

12

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. やめようと思う | 2. やめてほしいのだ |
| 3. やめるのだろうか | 4. やめられるものではない |

13

- | | | |
|-----------|----|----------|
| 1. a やはり | /b | ところだった |
| 2. a いったい | /b | のか |
| 3. a とっても | /b | わけでもない |
| 4. a たしかに | /b | ことは間違いない |

14

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 見させてしまう | 2. 身を乗り出させる |
| 3. 見られてしまう | 4. 身を乗り出される |

15

1. a ぼく / b みんな
2. a 広告主 / b みんな
3. a 広告主 / b ぼくも
4. a ぼく / b 広告主も

問題 9

お辞儀には、3つのパターンがあります。

まず、体を15度ぐらい前に倒す軽いお辞儀です。これは、一般に「会釈」と言われるものです。社内で人とすれちがうときや、人の前を通るときに使います。

次に、体を30度ぐらい前に倒すお辞儀があります。お客様をお迎えしたり、見送りしたりするとき、また、訪問先でもこのお辞儀をするといいでしょう。

そして、体を45度ぐらい前に倒す最も丁寧なお辞儀があります。相手に感謝の気持ちを伝えたり、謝るときなどに使います。

いずれも、頭だけを下げるとはなく、背中を伸ばして上半身を倒すようにするときれいに見えます。

Có 3 kiểu cúi chào.

Trước tiên, là cách chào hơi ngã người ra phía trước khoảng 15 độ. Cách này thường được cho là cách 「 cúi chào 」 phổ biến. Sử dụng vào những lúc đi lướt qua hay đi ngang trước mặt người khác trong công ty.

Tiếp theo thì có cách chào nghiêng người về trước khoảng 30 độ. Khi đón khách hay tiễn khách, và ở những nơi thăm viếng thì nên chào theo cách này.

Và cách chào lịch sự nhất là kiểu nghiêng người về trước khoảng 45 độ. Sử dụng trong những trường hợp như để xin lỗi hay bày tỏ lòng biết ơn với đối phương.

① お辞儀について、正しいのはどれか。

Về cách cúi chào thì câu đúng là câu nào?

- 1 廊下で部長に会ったときは、最も丁寧なお辞儀をしたほうがいい。
- 2 お客様を待たせてしまったときは、45度のお辞儀がいい。

Khi bắt khách chờ thì nên cúi chào 45 độ.

- 3 会釈は軽いお辞儀なので、頭だけ下げるときれいに見える。
- 4 お客様が帰るときは、15度のお辞儀でもかまわない。

②

暑い日が毎日続きますが、いかがお過ごしでしょうか。

先日、田中君と駅前の本屋で会ったら、小川さんが入院したらしいと聞いて、お手紙を書きました。田中君も大木さんに聞いたそうで、くわしいことはわからないと言っていて、ご自宅に電話をしましたが、どなたも出ないので手紙にしました。もし、入院なさっているなら、早くお元気になってください。それからテニスクラブの石田君も、とても心配していました。お返事をお待ちしています。

小池 一郎



Trời mỗi ngày nóng bức, anh vẫn khoẻ phải không ạ?

Hôm trước, khi gặp cậu Tanaka ở nhà sách trước ga tôi nghe nói anh Ogawa đã nhập viện nên tôi đã viết thư này. Vì nghe nói Tanaka cũng hỏi thăm anh Ooki nhưng anh ấy nói không rõ lắm nên tôi đã gọi điện đến nhà anh vào không có ai bắt máy nên tôi quyết định gửi thư này. Nếu anh đang nằm viện thì hãy mau chóng khoẻ lên nhé. Sau nữa thì cả cậu Ishida trong câu lạc bộ tennis cũng đang rất lo lắng. Mong tin anh.

Koike Ichiro

② これは小池さんがだれに何のために書いた手紙か。

Đây là lá thư mà Koike đã viết cho ai và vì sao?

1. 田中君に出した暑中見舞いの手紙
2. 小川さんに、留守を心配して出した手紙
3. 大木さんに出した、病気の見舞いの手紙
4. 小川さんに、病気を心配して出した手紙

Là lá thư gửi cho Ogawa vì lo lắng cho bệnh tình của anh ấy.

③

劇場に行った時のこと。

「携帯電話をお持ちのお客様は、マナーモードではなく、必ず電源からお切りください」というアナウンスが流れました。すると私の近くにいた60代くらいの女性達が、「電源を切れたって、どうやて切るのよねえ」と言い合っていたのです。その話を聞いて私は、「知らないの?」と驚くと同時に、「そうだったのか!」と思ったのです。劇場などで携帯を鳴らしてしまうのは、比較的高齢のかたが多いものですが、不注意で電源を切らないのではなく、単に「知らない」だけだったのかも、と。

酒井順子「知ることが惨事聞防ぐ」読売新聞2009年12月22日付夕刊による)

Là chuyện lúc đi đến kịch trường.

Có thông báo trên loa rằng 「quý khán giả đang mang điện thoại di động xin hãy tắt nguồn đừng để chế độ tự động」. Lúc đó thì nhóm phụ nữ độ tuổi 60 đang ngồi gần tôi đã nói với nhau rằng 「cái nói là tắt nguồn là tắt làm sao nhỉ?」

Khi nghe câu chuyện đó thì tôi đã ngạc nhiên là 「không biết sao?」 đồng thời cũng đã nghĩ là 「là như thế sao?」. Việc lỡ làm chuông điện thoại reo ở những chỗ như kịch trường thì phía các vị cao tuổi tương đối nhiều nhưng e rằng không phải là không ngắt nguồn do sơ suất mà đơn giản chỉ là 「không biết」

③ 何を知らないのか。

Không biết chuyện gì?

1. 携帯電話のマナーモードと電源を切ることの違い
2. 劇場では携帯電話の電源を切るというマナー
3. 携帯電話の電源を切る場合の操作方法

Cách ngắt nguồn điện thoại di động.

4. 劇場で携帯電話を切る理由

④

ある作曲家に、「あなたを、曲が作りたいという気持ちにさせるいちばんのものは何か」

という質問をしました。答えは何だと思いますか。美しい風景？変？旅？いいえ、答えは「締め切り」です。

この答えにうなずく人は案外多いのではないのでしょうか。私もその1人。締め切りまで時間があるときはやる気にならなかったのに、締め切りが迫ってくると不思議と集中力が高まり、いいアイデアが浮かんだりするからです。胃が痛くなることもあります。仕事をするときのパワーとして最も強いもの、それが締め切りだといえそうです。

Tôi đã hỏi một nhà soạn nhạc nọ rằng 「điều làm cho anh có hứng thú sáng tác nhạc là điều gì?」 bạn nghĩ câu trả lời sẽ là gì? Phong cảnh đẹp? sự kỳ quái? Chuyến du lịch? Không phải, câu trả lời là 「kỳ hạn」

Số người gật đầu đồng ý với câu trả lời này chẳng phải đông hơn tưởng tượng sao? Tôi cũng là 1 trong số đó. Là vì khi vẫn còn thời gian cho đến kỳ hạn thì không có tâm trạng làm việc nhưng khi kỳ hạn gần kề thì lực tập trung tăng cao một cách kỳ lạ và sẽ nổi lên những ý tưởng hay. Cũng có khi bị đau bao tử nhưng động lực mạnh nhất khi làm việc thì có vẻ có thể nói nó là kỳ hạn.

④この文で、筆者は「締め切り」をどのようなものだと考えているか。

Trong đoạn văn này tác giả nghĩ 「kỳ hạn」 là cái như thế nào?

1. とてもいやなもので、やる気をなくさせるものだ。
2. 集中力を高めてくれるが、人を病気にさせるものだ。
3. アイデアを考えるのに必ずしも必要なものではない。
4. **仕事をするときに、最も強い力になるものだ。**

Là cái sẽ trở thành động lực mạnh nhất khi làm việc.

⑤

東京の中心を回って走る電車がある。山手線である。この山手線は1週35キロと短い、利用する人は日本でいちばん多いと言われている。1日だいたい354万人の人が利用している。1年間で計算すると、約13億人。これは日本の人口の約10倍だ。山手線の電車は、朝や夕方などは2分に1本、昼間や夜は4分の1本走っていて、とても便利である。山手線は都会の人々には、なくてはならないものの一つである。

Có chuyến xe điện chạy quanh trung tâm Tokyo. Đó là tuyến Yamanote. Tuyến Yamanote này chạy 1 vòng gần 35 ki lô mét nhưng nghe nói là số người sử dụng nó đông nhất Nhật Bản. Một ngày có khoảng 3.540.000 người đang sử dụng. Tính trong 1 năm thì khoảng chừng 1.300.000.000 người. Con số này gấp khoảng 10 lần dân số Nhật Bản. Vì xe điện tuyến Yamanote vào buổi sáng và chiều thì 2 phút có 1 chuyến, buổi trưa và tối chạy 4 phút một chuyến nên rất tiện lợi.

Đối với những người sống ở thành phố thì tuyến Yamanote là một trong một vật không thể thiếu được. Câu được xem là đúng như lời giải thích về tuyến Yamanote là câu nào?

5 山手線の説明として正しいものはどれか。

1. 東京の中心を回っていて、朝と夕方は電車の本数が増える。

Chạy quanh trung tâm Tokyo và số chuyến xe điện sẽ tăng lên vào buổi sáng và buổi chiều.

2. 東京の中心を走っていて、1日の利用者は日本の人口の10倍だ。

Chạy quanh trung tâm Tokyo và số người sử dụng trong 1 ngày bằng gấp 10 lần dân số Nhật Bản.

3. 利用者は1年間に13億人で、4分に1本走っている。

Người sử dụng trong 1 năm là 1.300.000.000 người và trong 4 phút có một chuyến chạy.

4. 東京のまわりを回っていて、昼より朝のほうが電車の本数が多い。

Chạy quanh Tokyo và số chuyến xe điện vào buổi sáng nhiều hơn buổi trưa.

⑥

サッカーには全く不案内なのだが、いつも思うのは、サッカーファンがどうしあそこまで熱狂的になれるのかということである。あの競技にはきっと魔力があるのだろう。そうでなければワールドカップの異常な盛り上がりは説明がつかない。日本にいとよくわからないが、海外では観客同士の乱闘などが当たり前だと聞く。いわゆるフーリガンだけではなく、一般のファンが暴徒と化して死傷者まで出る、というのもめずらしくないらしい。そんなスポーツは他にないだろう。

(近田春夫『僕の読書感想文』国書刊行会による)

Tôi hoàn toàn không có am hiểu về bóng đá nhưng cái mà tôi thường nghĩ là tại sao những người hâm mộ bóng lại trở nên cuồng nhiệt đến như thế? Có lẽ là có một ma lực trong cuộc thi đấu đó. Nếu không phải thế thì không có lời giải thích cho sự phấn khích dị thường trong cúp bóng đá thế giới. Ở Nhật thì tôi không rõ nhưng ở nước ngoài thì nghe nói là những việc đấu khẩu của những người cùng là khán giả là chuyện bình thường. Có nghĩa là không chỉ bọn du côn mà dường như cũng có chuyện là những fan bình thường cũng trở nên bạo lực xô đẩy đến xuất hiện người bị tử thương thì không hiếm. Có lẽ không có môn thể thao nào như thế.

6 筆者の言いたいことは次のどれか。

Điều tác giả muốn nói là cái nào?

1. サッカーほど暴力的なスポーツはないだろう。

Có lẽ không có môn thể thao nào bạo lực bằng bóng đá.

2. サッカーほど熱狂的なスポーツはないだろう。

3. サッカーは日本人には理解できないスポーツだ。

4. サッカーは日本人には説明できないスポーツだ。

問題 10

①

日本では、1960 ころから町に道路やビルが次々につくられ、公園や空き地が少しずつ消すられてきたこのような町の変化によって、屋外で子どもの遊ぶ場所が減少した。そして、子どもの遊び方も変化してきた。昔は子どもは外で遊ぶ個のが多かったが、今は一人で、屋内でテレビを見たり、ゲームをしたりすることが多い。

このことは、二つの点で子どもたちに重要な影響を与えた。一つ目は「体力」への影響である。子どもの体力と運動に関する調査では、走る、跳ぶ、投げるなどの基礎的な体力は昔より落ちている。外で体を動かして遊ぶ機械が減ったことが、最大な原因と考えられている。

二つ目は「付き合い方」への影響である。昔は、近所の子どもと一緒に外で遊び、年齢や個人による違いを受け入れて、付き合い方を学習した。しかし、今は部屋で一人で過ごす時間が長くなり、人間関係がうまく作れない子どもが増えてしまった。

これからも日本の町は発展していくだろうが、それが子どもに与える影響も忘れてはいけない。

(注)：空き地：建物が建っていない、使われていない土地

Ở Nhật từ khoảng năm 1960 lần lượt đường xá, toà nhà,...được xây dựng bởi thành phố, và do sự thay đổi thành phố như là công viên hoặc những khoảng đất trống bị biến mất từng chút một như thế nên nơi mà trẻ em vui chơi ngoài trời đã giảm đi. Và cả cách vui chơi của trẻ em cũng đã thay đổi. Ngày xưa thì trẻ em thường chơi đùa bên ngoài nhưng bây giờ các em một mình xem tivi hay chơi game trong nhà rất nhiều.

Việc này có ảnh hưởng quan trọng đến các em ở 2 điểm. Điểm thứ nhất là việc ảnh hưởng đến “thể lực”. Theo điều tra liên quan đến sự vận động và thể lực của trẻ em thì các thể lực mang tính cơ bản như chạy, nhảy, ném,...so đã giảm so với trước đây. Các cơ hội vui chơi vận động cơ thể bên ngoài giảm đi được cho là nguyên nhân quan trọng.

Điểm thứ hai là ảnh hưởng đến cách giao tiếp. Ngày xưa những đứa trẻ hàng xóm cùng chơi đùa bên ngoài vào và tiếp nhận sự khác nhau theo từng cá nhân và lứa tuổi. Thế nhưng, vì bây giờ thời gian một mình ở trong phòng rất dài nên những đứa trẻ không thể giao tiếp tốt với người khác đã tăng lên.

31 このことは、何を指しているか。

Việc này là việc gì?

1. 町の中に公園や子どもの遊ぶ場所が増えてきたこと
2. 昔は子どもが家の外で遊ぶことが多かったこと
3. 子どもが一人で家の中で遊ぶようになったこと

Việc những đứa trẻ trở nên vui chơi bên trong nhà một mình.

4. 以前に比べて子どもの体力がなくなってきたこと

32 この文章では、子どもに見られる変化は、例えばどんなものがあると言っているか。

Trong đoạn văn này nói việc thay đổi nhìn thấy được ở những đứa trẻ được nêu ví dụ như những việc như thế nào?



1. 外で一人で遊ぶ時間が少なくなって、体力が落ちている。
2. 体を動かさないうで遊ぶことが増えて、体力が落ちている。

Vì việc chơi mà không vận động cơ thể nên thể lực bị suy giảm.

3. 友達との遊ぶの中で、よい付き合い方が学習できるようになった。
4. テレビやゲームから、よい付き合い方が学習できるようになった。

③

2003年の交通事故死者数は、前年より7.5%減り、7.702人だったことが明らかになりました。8.000人より少なくなったのは1957年以来、46年ぶりのことです。交通事故による死者数は第二次世界大戦後増え続け、1970年には1万6.765人とこれまでで最も多くなりましたが、2003年にようやく8.000人までいかないところまでこぎつけました(注1)。特に、16歳から24歳までの若者死者数が前年より22%減り、酒を飲んで運転する飲酒運転や、夜間の死亡事故(注2)もそれぞれ大きく減りました。2002年6月から飲酒運転にきびしくなったことや、みんながシートベルトをするようになったことなどが効果を上げたものと見られていますが、国が今後10年間で、死者数を半分に減らすと発表したことも影響しているようです。

Số người tử vong do tai nạn giao thông vào năm 2003 thì đã giảm 7.5% so với năm trước, và con số 7.702 người đã được xác nhận. Việc nó trở nên ít hơn con số 8.000 người là chuyện từ năm 1957 trở về sau, cách 46 năm. Số người tử vong do tai nạn giao thông tiếp tục tăng chiến tranh thế giới lần thứ 2, vào năm 1970 là 16.765 người và nó trở thành con số đông nhất ở mức này nhưng vào năm 2003 thì cuối cùng nó cũng đạt đến điểm không đến con số 8.000 người. (lưu ý 1) Đặc biệt là số người chết trẻ ở độ tuổi từ 16 đến 24 tuổi thì giảm 22% và tai nạn tử vong vào buổi tối và do lái xe sau khi uống rượu cũng giảm mạnh từng cái một. Từ tháng 6 năm 2002 thì việc nghiêm khắc hơn với tình trạng lái xe có rượu trong người và mọi người đều thắt dây an toàn đã được công nhận là đã nâng cao hiệu quả và đất nước trong vòng 10 năm từ nay về sau đường như cũng ảnh hưởng ở việc đã công bố là sẽ giảm số người tử vong xuống còn phân nửa.

(注1) こぎつける：やっとなそこまで行く

(注2) 死亡事故：人が死ぬ事故

交通事故による死者数は、どのように変化したか。

Số người tử vong do tai nạn giao thông đã thay đổi như thế nào?

③ 2003年の交通事故による死者数について、正しいのはどれか。

Câu đúng về số người tử vong do tai nạn giao thông năm 2003 là câu nào?

1. 2002年より少し多いが、8.000人を割っている。

Nhiều hơn năm 2002 một chút nhưng đang chia con số 8.000 người.

2. 第二次世界大戦後、初めて8.000人を割った。

Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 thì lần đầu tiên đã phân chia 8.000 người.

3. 若者の死者数は減ったが、飲酒運転による死者数は減っていない。

Số người chết trẻ đã giảm nhưng số người chết do uống rượu lái xe không giảm.

4. 若者の死者数も飲酒運転による死者数も大きく減っている。

Số người chết trẻ cũng như số người chết do tai nạn giao thông đang giảm mạnh.

④ 死亡事故が少なくなった理由として、言っていないのはどれか。

Cái mà người viết không nói như là một lý do tai nạn tử vong trở nên ít đi là cái nào?

1. 車に乗らないようにする人が増えた。

Người không đi xe hơi đã tăng lên.

2. みんながシートベルトをするようになった。

Mọi người đã trở nên thắt dây an toàn.

3. 国が死者数を今の半分に減らすと発表した。

Đã công bố là toàn quốc đã làm giảm số người chết xuống thành phân nửa như hiện nay.

4. お酒を飲んで運転することにきびしくなった。

Trở nên nghiêm khắc hơn với việc uống rượu rồi lái xe.

③

ある時、何かの企画をしていた私が、「こんな①いいかげんなことで大丈夫かなあ」とふともらしたら、そばで聞いていた友人が、「いいかげんじゃなくて、よいかげんなのよ。いいのよ、それで・・・」と言ってくれた。その言葉ですっと気が楽になったのを覚えている。

ちなみに手元にある辞書（広辞苑）を引いてみた。「いいかげん（好い加減）」は、（１）よい程あい。適當。（２）徹底しないこと。深く考えずに無責任なこと。（３）（副詞的に）相当。かなり。とある。つまり、「いいかげん」は（２）の意味で使われた場合マイナスイメージになり、（１）の意味で使われた場合マイナスイメージは消える。

世の中の多くのことは、いいかげんなことをせず正確と緻密をモットーにしてがんばるからこそ成功するわけだが、生活のすみずみまでこの精神が浸透したら息苦しいに違いない。大切な部分はきちんと押さえるとしても、日々の暮らしの中ではちょっとしたずれや例外があることを十分認め、無責任でない程度に「よい加減」のものを処理できたら、もっと大らかな気持ちになれるだろう。そうして、時にはこのように、「いいかげん」なのではなくて「好い加減」なのだ、と自分にやさしくすることも②必要ではないかと思った。言葉の使い方をちょっと変えるだけで、ふわりと気が楽になるということもあるのだ。

Dao nọ, tôi là người đã lập kế hoạch gì đó đột nhiên bật ra “việc âu tả như thế này không biết có sao không” thì người bạn kế bên nghe thấy và nói là “không có âu tả đâu, làm tốt đấy! không sao đâu. Vì thế...” tôi luôn nhớ cảm giác nhẹ nhõm với những lời đó.

Nhân tiện thì tôi đã thử tra từ điển quốc ngữ kế bên tay mình. (1)

「いいかげん（好い加減）」 là mức độ vừa phải, sự chừng mực. (2) có nghĩa không triệt để. Là việc vô trách nhiệm không nghiêm kỹ. (3) (về mặt phó từ) có nghĩa là tương đương, đáng kể. Nói tóm lại 「いいかげん」 sẽ trở nên ấn tượng không tốt trong trường hợp được sử dụng với ý nghĩa của (2) và ấn tượng xấu sẽ có thể mất đi trong trường hợp được sử dụng với ý nghĩa của (1).

Nhiều việc trong xã hội đương nhiên sẽ thành công chính vì cố gắng với phương châm cẩn thận và chính xác không làm việc cầu thả nhưng nếu mình áp vào từ ngõ ngách của cuộc sống thì chắc chắn rất ngọt ngào. Phần quan trọng là nhìn nhận đầy đủ việc có những ngoại lệ và hơi sai lệch trong cuộc sống hàng ngày, và nếu xử lý sự vật theo mức độ không vô trách nhiệm 「よい加減」 thì có lẽ sẽ có tâm hồn độ lượng hơn. Nếu như thế thì những lúc giống như vậy mình nghĩ cả những việc làm cho dễ dàng với bản thân là 「好い加減」 mà không phải là 「いいかげん」 chẳng phải là cần thiết hay sao. Chỉ cần thay đổi cách sử dụng từ ngữ thì cũng có chuyện là mình sẽ cảm thấy nhẹ nhàng hơn.

5 この発言で、①「いかげん」とはどんな意味ですか。

1. 辞書の(1)の意味
 2. 辞書の(2)の意味
- Mang nghĩa (2) của từ điển
3. 辞書の(3)の意味
 4. 辞書には書かれていない意味

6 「必要ではないかと思った」と筆者が考える理由は何か。

1. 例外やずれもよくあることだと認めざるをえないから。
2. いいかげんというのは無責任と同じ意味ではないから。
3. 自分にも他人にもやさしくしなければいけないから。
4. 気が楽になって大らかな気持ちになれるから。

Là vì sẽ cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm.

問題 11

つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえびなさい。

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất trong số các câu 1・2・3・4

①

あるマンションに住んでいる友人のところに行ったときのことです。ドアのところにピンクの花の鉢植え(注1)が出ているお宅が3件ありました。私の友人の家のドアのところにはなかったのですが、不思議に思って聞いてみると、それは70歳以上の一人で住んでいる方のお宅なのだそうです。そうしたお宅では、朝、鉢植えを玄関のドアのところに出して、まわりの人に「今日も元気ですよ」ということを、夜はその鉢植えを家に入れ「今日も元気で過ごせました」ということをお知らせしているのだそうです。

もし、朝、花が出ていなかったり、夜になっても外に花が出ていたりしたら、そのお年寄りが具合が悪いのかもしれないので、近所の人が声をかけることにしているということでした。

最初はいやがったお年寄りもいたそうですが、何度か話をしたら、わかってくれたそうです。こういうことはこれからは、増えていくだろうと思います。

(注) 鉢植え：花や木を入れ物に植えてあるもの



Là chuyện lúc tôi đi đến chỗ người bạn đang sống ở một căn hộ nhỏ. Có 3 căn để chậu hoa màu hồng bên cửa. Vì bên cửa nhà người bạn không có nên khi tôi thử hỏi vì thấy lạ thì nghe nói rằng đó là nhà của những người trên 70 tuổi sống một mình. Ở những nhà như thế thì vào buổi sáng sẽ mang chậu hoa ra trước cửa lối đi vào với ý nghĩa là thông báo với mọi người xung quanh rằng 「hôm nay tôi vẫn mạnh khoẻ đấy」, vào buổi tối thì đem chậu hoa vào nhà như tin báo rằng 「tôi đã trải qua ngày hôm nay khoẻ mạnh」.

Nghe nói có quy định là nếu buổi sáng không mang hoa ra ngoài hay cho dù trời tối cũng còn để chậu hoa bên ngoài thì do có thể người già ở nhà ấy không khoẻ nên những người hàng xóm sẽ gọi. Thoạt đầu nghe nói cũng có mấy ông bà lão thấy khó chịu nhưng sau vài lần nói chuyện thì các ông bà cũng hiểu cho. Tôi nghĩ rằng chuyện như thế này có lẽ sẽ tăng lên từ bây giờ.

① ピンクの花の鉢植えが置いてあるのは、どんな家か。

Những nhà có đặt chậu hoa màu hồng là những nhà như thế nào?

1. 鉢植えが好きなお年寄りのいる家
 2. 70歳以上のお年寄りがいる家
 3. 70歳以上のお年寄りが一人で住んでいる家
- Những nhà có người già trên 70 tuổi sống 1 mình.
4. 近所の人と仲良くしたいお年よりが住んでいる家

② ピンクの花の鉢植えを置くのは、どんなときか。

Lúc đặt chậu hoa màu hồng là lúc nào?

1. 体の調子が悪いとき
2. いつもと変わらず元気なとき
3. とнаりの人に声をかけてほしいとき
4. 家にいることを知らせたいとき

③ この人は、このことについてどう思っているか。

Người này nghĩ như thế nào về việc này?

1. いやがるお年寄りもいるので、やめたほうがいい。
2. いやがるお年寄り以外にはいいと思う。
3. いいことなので、広がっていくと思っている。

Nghĩ rằng vì nó là việc tốt nên sẽ lan rộng.

4. いいことだが、お年寄りには理解できない。

②

「ぼくは学生時代、数学の成績が良かったから、巢学の才能はある方だと思うのですが.....」

「わたしは学生時代から数学がまったダメで、全然才能がありません。これが息子に遺伝するのではないかと心配で.....」

こんな話をよく耳にする。多くの人が、数学の才能があるかないかということ、学生時代の数学のテストの点数で論じているのだ。しかし、小学校の算数から始まって、大学の学部程度までの数学を理解するのに、才能も何も関係ない。①それを理解する能力は、日常生活をきちんと送れる能力とあまり変わらない。そう私は思っている。②「数学の才能」と呼ぶのにふさわしい能力の持ち主とは、歴史に名前を残しているような大数学者のことを言うのであって、百年に一人いるかいないかだというのが私の考えなのだ。

では、「大学の学部程度までの数学を理解する能力」、すなわち「日常生活をきちんと送れる能力」とは、どんな能力だろうか？

だいたい次の四つができる能力と考えればいいたろう。それができれば、後は、努力次第である。その四つとは、「辞書を引くことができる」、「じぶんのカバンを自分のロッカーに入られる」、「料理を作れる」、「地図を描ける」である。なぜ、これらの能力があれば、大学の学部までの数学は理解できると言えるのか。

例えば「英語の辞書が引ける」ということは、アルファベット26文字の順序関係を理解できるということだ。国語辞典なら、51もの数の大小関係が理解できるということになる。「自分のロッカーが使える」ということは、自分のカバンを自分の番号のロッカーにしまえるということだから、すなわち「一対一」対応の考え方を理解できるということだ。「料理を作れる」ことは、ものを観察し、予測する力があることを意味し、「地図を描ける」ことは、線や記号を使って実際の空間を平面にする能力、すなわち、抽象化する能力を意味しているのだ。

だから、これら四つの能力があるにもかかわらず数学できないという人は、数学を理解する能力がないということではなくて、単に努力をせず、なまけていただけだと思うのだ。

(秋山仁「数学」「中学生の教科書」四谷ラウンドによる)

「tôi hoàn toàn không giỏi, hoàn toàn không có năng khiếu môn toán từ thời còn là học sinh. Tôi lo là chẳng phải nó sẽ di truyền điều này cho con trai hay không?...」

Tôi đã nghe câu chuyện như thế này. Nhiều người tranh luận là có năng khiếu toán học hay không qua điểm số của các bài kiểm tra môn toán của thời học sinh. Thế nhưng, bắt đầu từ tính toán của tiểu học đến việc hiểu toán học của trình độ chuyên khoa ở trường đại học thì chẳng có gì liên quan đến năng khiếu cả. ①Năng lực để hiểu nó thì không khác mấy với năng lực trong cuộc sống chính chu hàng ngày. Tôi nghĩ như thế. Cái gọi là người có năng lực thích hợp để gọi là ②「tài năng toán học」là những nhà toán học vĩ đại như đã lưu tên trong lịch sử và liệu rằng trong một trăm năm có được một người hay không là suy nghĩ của tôi.

Vậy thì, cái gọi là 「năng lực hiểu toán học cho đến trình độ chuyên khoa ở trường đại học」 tức là 「năng lực có thể sống chính chu cuộc sống hàng ngày」 là năng lực như thế nào đây?

Có lẽ nên suy nghĩ đại khái nó là năng lực mà có thể thực hiện bốn điều sau. Nếu có được những điều này thì sau đó tùy thuộc vào nỗ lực. Cái gọi là 4 điều là 「biết tra từ điển」,

「biết bỏ cặp của mình vào trong học tủ của mình」, 「biết nấu ăn」, 「biết vẽ bản đồ」.

Tại sao có thể nói là hiểu được toán học đến cả trình độ chuyên khoa đại học nếu có năng lực trong những việc này?

Chẳng hạn như cái gọi là 「biết tra từ điển tiếng Anh」 là việc có thể hiểu mối quan hệ thứ tự của 26 chữ cái ABC. Nếu là từ điển quốc ngữ thì có nghĩa là có thể hiểu được mối quan hệ lớn nhỏ của con số đến cả 51 chữ cái. Việc gọi là 「biết sử dụng tủ đựng đồ của mình」 vì là việc cất cặp của mình vào trong tủ có mã số của mình nên có nghĩa là có thể hiểu được cách suy nghĩ đối ứng 「1/1」. Việc 「biết nấu ăn」 thì không những là biết quan sát sự vật mà còn có ý nghĩa là có năng lực dự đoán; còn việc 「biết vẽ bản đồ」 là khả năng vẽ không gian thực tế lên mặt phẳng bằng cách sử dụng đường thẳng hay ký hiệu, nghĩa là nó mang ý nghĩa năng lực trừu tượng hoá.

だから、これら四つの能力があるにもかかわらず数学できないという人は、数学を理解する能力がないということではなくて、単に努力をせず、なまけていただけだと思うのだ。

Vì vậy, tôi nghĩ những người không giỏi toán mặc dù có 4 năng lực này thì không thể nói là không có năng lực hiểu toán học mà đơn giản chỉ là lười biếng không chịu nỗ lực.

4 ① 「それ」は、何を指しているか。

① 「それ」 chỉ điều gì?

1. **小学校から大学の学部までの間に学ぶ数学**

Toán học được học trong khoảng thời gian từ tiểu học đến chuyên khoa ở trường đại học.

2. 学校学ぶ数学と才能は関係がないこと

3. 学生時代に受ける数学のテスト

4. 数学の才能があるかないかということ

5

筆者の考える②「数学の才能」とは、どのようなものか。

Cái gọi là ② 「tài năng toán học」 theo suy nghĩ của tác giả là cái như thế nào?

1. 日常生活をきちんと送れる能力

2. 線や記号を使って抽象化する能力

3. **偉大な数学者が持つ特別な能力**

Năng lực đặc biệt có ở những nhà toán học vĩ đại

4. 大学の学部以上の数学を理解すると能力

6 筆者がこの文章で言いたいことは、どんなことか。

Điều mà tác giả muốn nói trong đoạn văn này là điều gì?

1. 日常生活をきちんと送れる能力がなければ、数学は理解できないから、学校では、四つの基本能力を学習させるべきだ。

2. **大学の学部程度までの数学を理解するには、日常生活を送れる能力があれば十分で、後は本人の努力次第である。**

Đối với việc hiểu toán học đến trình độ chuyên khoa đại học thì nếu có khả năng sống cuộc sống hàng ngày thì đã là đầy đủ và chuyện sau đó là tùy thuộc vào nỗ lực của người đó.

3. 数学を理解するためには、日常生活を送れる能力があれば十分だから、努力次第では歴史に残るような大数学者になれる。

4. 数学の才能は、学校の数学を理解する能力と関係ないのだから、日常生活を送れる能力とも何の関係もない。

③

机には木でできたもの、鉄のものもある。夏の庭ではガラス製の机も見かけるし、公園には、コンクリートのものさえある。脚の数もまちまちだ。第一私は今使っている机には脚がない。壁に板がはめこんであって、造りつけになっている。また一本足の机があるかと思えば、会議用の机のように何本もあるのも見かける。形も、四角、円形は普通だし、部屋の隅で花瓶などをおく三角のものもある。高さは日本間で座って使う低いものから、椅子用の高いものまでいろいろと違う。

こう考えてみると、机を、形態、素材、色彩、大きさ、脚の有無及び数といった外見的具体的な特徴から定義することは、殆ど不可能であることが分かってくる。そこで机と何かといえ、「人がその上で何かをするために利用できる平面を確保してくれるもの」とでも言う他はあるまい。ただ生活の必要上、常時そのような平面を、特定の場所で確保する必要と、商品として製作するいろいろな制限が、ある特定の時代の、特定の国における机を、ほぼある一定の範囲での形や大きさ、材質などに決定しているにすぎない。だが、人がその上で何かをする平面はすべて机かといえ、

(①)。たとえば棚は、今述べた机と②ほぼ同じ定義が当てはまる。家の床も、その上で人が何かをするという意味では同じである。そこで机を、棚や床から区別するために、「その前で人が何かをする、床と離れている平面」とでも言わなければならない。

注意してほしいことは、この長ったらしい定義のうちで、人間側の要素、つまり、そこにあるものに対する利用目的とか、人との相対的位置といった条件が大切なのであって、そこに素材として、人間の外側に存在するものの持つ多くの性質は、

③机ということばで表されるものを決定する要因にはなっていないということである。人間の視点を離れて、例えば屋内に飼われている猿や犬の目からみれば、ある種の棚と、机と、椅子の区別はできないだろう。机というものをあらしめているのは、全く人間に特有な観点であり、そこに机という物があるように私たちが思うのは、ことばの力によるものである。

(鈴木孝夫『言葉と文化』岩波新書より)

(注1) 長ったらしい：不必要に長い

(注2) あらしめる：存在させる

Bàn thì có cái làm bằng gỗ, cũng có cái làm bằng sắt. Cũng có thể bắt gặp những cái bàn làm bằng kính ở sân vườn mùa hè và có cả bàn xi măng ở công viên nữa. Con số chân bàn thì cũng muôn hình muôn vẻ. Thứ nhất cái bàn mà tôi sử dụng hiện giờ không có chân. Nó được tạo ra bằng cách gài miếng ván vào tường. Lại nữa nếu nghĩ là có cái bàn một chân hay không thì ta cũng bắt gặp cái bàn có không biết bao nhiêu cái chân như cái bàn dùng để họp. Cả hình dạng thì thông thường là hình vuông và hình tròn thì cũng có những cái hình tam giác nằm ở góc phòng dùng để đặt những vật như bình hoa, vân vân...chiều cao cũng đủ loại khác nhau vì có loại bàn thấp sử dụng khi ngồi ở phòng kiêu Nhật và có cả những bàn cao có sử dụng ghế.

Khi mình thử suy nghĩ như thế này thì việc định nghĩa cái bàn từ những đặc trưng cụ thể bên ngoài như hình dạng, vật liệu, màu sắc, độ lớn, có chân hay không và có bao nhiêu chân thì hầu như không thể.

Chính vì vậy nếu mình gọi là cái bàn hay cái gì đó thì có lẽ không thể nói khác hơn ngoài gọi

chẳng hạn là “vật đảm bảo cho mặt phẳng để có thể sử dụng cho việc con người làm cái gì đó trên nó”. Chỉ có điều về mặt cần thiết cho cuộc sống thì nó là nhiều sự hạn chế để chế tạo như là một sản phẩm và là sự cần thiết để đảm bảo mặt phẳng trong những lúc bình thường ở một nơi đã được định trước nhưng chỉ là việc quyết định những thứ như vật liệu, độ lớn và hình dạng trong một phạm vi tương đối cố định đối với cái bàn được đặt ở một quốc gia đặc định, ở một thời đại đã được định trước nào đó. Thế nhưng những mặt phẳng mà con người làm cái gì đó trên đó nếu gọi toàn bộ là cái bàn thì chưa hẳn thế. Chẳng hạn như cái kệ thì có định nghĩa tương ứng tương đối giống cái bàn mà mình đã nói nãy giờ. Cả sàn nhà thì cũng giống ở cái nghĩa con người làm cái gì đó trên nó. Do vậy để phân biệt tới cùng cái bàn với những thứ như cái kệ thì phải nói như là “là mặt phẳng cách xa sàn nhà, con người làm cái gì đó ở trước đó”.

Điều tôi muốn các bạn lưu ý trong cái định nghĩa hơi dài dòng này là nhân tố về phía con người, tức là những thứ như là mục đích sử dụng đối với những vật có ở đây nó là điều kiện quan trọng mà mình đã gọi là vị trí mang tính tương đối đối với con người và; nhiều tính chất mang những sự vật tồn tại bên ngoài con người như là vật liệu sẽ không là nguyên nhân quyết định những thứ được diễn tả bằng từ cái bàn. Vì xa tầm nhìn của con người nên có lẽ không thể phân biệt giữa cái ghế, cái bàn, cái kệ của chúng loại nào đó nếu nhìn từ mắt của con chó hay con khi đang được nuôi trong nhà. Việc làm cho cái gọi là bàn tồn tại hoàn toàn là quan điểm vốn có ở con người và cái mà chúng ta nghĩ rằng có những vật gọi là cái bàn ở chỗ đây là cái tùy thuộc vào năng lực ngôn ngữ.

7 (①) に入る適当なものはどれか。

Cụm từ thích hợp điền vào (①) là cụm từ nào?

1. そうであるかもしれない

Không chừng là như thế

2. そうでないわけがない

Không chắc không như thế là được.

3. **必ずしもそうではない**

Không hẳn vậy.

4. 絶対にそうではない

Tuyệt đối không phải như vậy.

8 (②) 「ほぼ同じ定義」とは、たとえばどんな定義か。

Cụm từ (②) 「ほぼ同じ定義」 là định nghĩa tỷ dụ như thế nào?

1. **「その上で人が何かをする平面」**

「mặt phẳng mà con người làm cái gì đó trên nó」

2. 「人が何かをする床と離れている平面」

「mặt phẳng cách xa sàn nhà nơi con người làm cái gì đó trên nó」

3. 「人がある程度の時間その前にいる平面」

「là mặt phẳng mà con người có ở trước nó trong khoảng thời gian ở mức độ nào đó」

4. 「その前の人が座るか立つかする平面」

「mặt phẳng mà con người phía trước nó đứng hay ngồi」



9] ③ 「机ということばで表されるものを決定する要因にはなっていない」とはどういうことか。

Câu ③ 「机ということばで表されるものを決定する要因にはなっていない」 có nghĩa như thế nào?

1. 机と人との相対的位置が、「机」ということばは直接結びつくものではないということ
Từ gọi là “bàn” không phải là vật kết nối trực tiếp dù nó có vị trí tương đối giữa cái bàn và con người.

2. 「机」ということばには、机自体がもついろいろな性質や利用目的が含まれているということ

Đối với từ gọi là “bàn” thì nó bao hàm nhiều mục đích sử dụng và nhiều tính chất mà tự thân cái bàn có được.

3. 机の具体的特徴ではなく、利用目的などが、「机」ということばの定義に必要となるということ

Không phải những đặc trưng mang tính cụ thể của cái bàn mà những thứ như mục đích sử dụng sẽ trở nên cần thiết trong việc định nghĩa từ gọi là “bàn”

4. 机に対して長ったらしい定義をしようとすると、人との相対的位置といった条件が必要となるということ

Khi có ý định nghĩa dài dòng đối với cái bàn thì điều kiện về vị trí mang tính tương đối với con người sẽ trở nên cần thiết.

問題 12

① 次のEメールの文章を読んで、下の質問に答えなさい。答えは、1. 2. 3. 4から最もよいものを一つ選んでください。

宛名 : s_nakamura@XXX.ne.jp
差出人 : k-takeda@takaracity.jp
日時 : 20XX年3月10日
件名 : ()

中村進み先生

ごぶさたしております。たから市役所市民生活課の武田です。
昨年の講演の際には、大変お世話になりました。先生の講演はとても評判がよく、次回もぜひという声が多く上がっております。つきましては、本年もまたお願いいたしたく、ご連絡申し上げます。

場所は昨年と同じく、たから市民会館ホール、日時は5月3日午後3時よりを予定しておりますが、先生のご都合はいかがでしょうか。今回は「50歳からの生き方について」という内容でお願いしたいと思っております。
よろしくご検討くださいますようお願い申し上げます①

たから市役所市民生活課

武田健一

k-takeda@takaracity.jp

Tel. 012-345-6789

Người nhận : s_nakamura@XXX.ne.jp
Người gửi : k-takeda@takaracity.jp
Ngày giờ : 20XX年3月10日
Tiêu đề : ()

Giáo viên Tanaka Susumi

Tôi xin lỗi vì không thư từ liên lạc trong một thời gian. Tôi là Takeda của ban đời sống nhân dân thuộc ủy ban nhân dân Takara.

Trong buổi diễn thuyết năm ngoái đã được thầy giúp đỡ rất nhiều. Bài giảng của thầy được đánh giá rất cao và nhiều người mong muốn nghe thầy giảng vào lần sau. Về vấn đề này, tôi mạn phép liên lạc mong thầy năm nay cũng vui lòng giúp cho.

Dự kiến địa điểm giống như năm ngoái, tại sảnh hội quán thành phố Takara, thời gian vào lúc hơn 3 giờ trưa ngày 3 tháng 5. Không biết có tiện cho thầy không ạ? Lần này mong thầy giúp cho với nội dung nói về “cách sống của lứa tuổi từ 50 trở đi”.

Mong thầy xem xét.

Ban đời sống nhân dân ủy ban nhân dân Takara.

Takeda Kenichi

k-takeda@takaracity.jp

Tel. 012-345-6789

① ご検討くださいますよう：考えていただくように

1 件名の（ ）に入る言葉として最も適当なものはどれか。

Cụm từ thích hợp nhất điền vào () của tiêu đề là cụm từ nào?

1. 講演のお願い

Thư nhờ diễn giảng

2. 講演のお礼

3. 講演スケジュールの変更

4. 講演内容の確認

2 この文章の内容と合っているものはどれか。

Câu thích hợp với nội dung đoạn văn là câu nào?

1. 中村先生は武田さんに会ったことがない。

2. 中村先生は、前にたから市で講演をしたことがある。

Thầy Nakamura đã từng giảng bài ở thành phố Takara trước đây.

3. 今回の講演の内容は、前回と同じである。

4. 中村先生は、ぜひまた、たから市で講演をしたいと思っている。

②

次の A と B はある市立図書館に届いた「利用者の声」である。利用者 A 利用者 B の文章の両方を読んで後の問いに対する答えとして最もよいものを 1・2・3・4 の中から一つ選びなさい。

Phần A và B sau đây là “ý kiến của người sử dụng” gửi đến thư viện của thành phố nọ. Hãy đọc cả 2 đoạn văn của người sử dụng A và người sử dụng B rồi chọn ra một câu trả lời đúng nhất từ trong các câu từ 1・2・3・4 như là câu trả lời cho câu hỏi phía sau nó.

Ý kiến;

A

利用者：A

私はこの3月に高校を卒業して、今は大学受験の準備中です。この図書館は小さいですが、あまり混まなくて静かなので、毎日来て勉強しています。以前は、平日だけ開いていたのが、先月から第二・第四土曜日も開館になり、その代わりに開館した土曜の次の月曜日は休館になりました。前は週末には全く利用できなかったのが、便利になったという人もいるでしょうが、次の月曜が休館なので結局開館日が増えたわけではありません。また平日は人も少なく落ち着いて勉強できたのが、土曜は朝から利用者が多く、席がとれないこともあります。私の勝手な希望かもしれませんが、もう一度開館日を考えなおしていただだけませんか。それが無理でも、せめて利用者が増えた分、席を増やすなどしていただければと思います。

Người sử dụng A

Tôi sẽ tốt nghiệp cấp 3 vào tháng 3 này và hiện giờ đang chuẩn bị cho kỳ thi đại học. Thư viện này nhỏ nhưng vì nó không đông lắm nên nó yên tĩnh, do vậy tôi đều đến đây học mỗi ngày. Trước đây nó chỉ mở cửa ngày thường nhưng từ tháng rồi cũng mở cửa và thứ bảy của tuần thứ 2 và tuần thứ tư của tháng; và thay vào đó thì thứ hai kế tiếp của ngày thứ bảy mở cửa được quy định là ngày nghỉ của thư viện. Vì trước đây hoàn toàn không thể sử dụng vào cuối tuần nên có lẽ cũng có người nói việc này tiện lợi nhưng vì thứ hai kế tiếp thư viện nghỉ nên rốt cuộc nó không phải là ngày mở cửa đã tăng lên. Lại nữa, vì ngày thường ít người nên có thể tĩnh tâm mà học nhưng ngày thứ bảy từ sáng sớm người sử dụng đông nên cả chỗ ngồi cũng không có. Có thể nó là mong muốn ích kỷ của cá nhân tôi nhưng quý thư viện có thể suy nghĩ lại một lần nữa về ngày mở cửa thư viện được không ạ? Dù điều đó không thể nhưng tôi nghĩ ít nhất nên tăng ghế,...do số người sử dụng đã tăng lên.

B

利用者：B

新刊図書や雑誌がたくさん置いてあるので、時々この図書館を利用しています。前は、平日しか開いていなかったのですが、会社から帰宅するころには既に閉館して利用したくてもなかなか難しい状況でしたが、先月から週末にも利用できるようになり、週末の楽しみが一つ増えました。現在、週末は隔週の開館ですが、毎週開館するようになればもっとありがたいのですが、もう一つ、平日の開館時間は以前の通り9時から6時までなのに、土曜日はどうして9時から3時までなのでしょう。土曜日に開館したら次の月曜は休館されるのですから、週末も6時まで開けていただければもっと利用しやすくなると思います。ご検討ください。

Người sử dụng B:

Vì ở đây có để nhiều tạp chí và ấn phẩm mới nên thỉnh thoảng tôi cũng sử dụng thư viện này. Vì trước đây chỉ mở cửa ngày thường nên những lúc từ công ty về thì thư viện đã đóng cửa rồi nên dù tôi muốn sử dụng nhưng luôn trong tình huống nan giải và từ tháng rồi cả ngày cuối tuần cũng có thể sử dụng nên đã được tăng lên thêm một niềm vui cuối tuần. Hiện tại cách tuần thì thư viện mở vào cuối tuần nhưng nếu mở cửa mỗi tuần thì thật là cảm kích và một điều nữa là vì sao thời gian mở cửa ngày thường theo từ trước là từ 9 giờ đến 6 giờ thế nhưng thứ bảy lại từ 9 giờ đến 3 giờ? Vì là nếu mở cửa vào thứ bảy thì thứ hai kế tiếp nghỉ nên tôi nghĩ nếu quý thư viện mở cửa đến 6 giờ vào cả ngày cuối tuần thì sẽ dễ sử dụng hơn. Xin hãy xem xét!

3 この図書館の開館日数・開館時間はどう変わったか。

Thời gian và số ngày mở cửa của thư viện này đã thay đổi như thế nào?

1. 以前より開館日数も増え、開館時間も長くなった。
2. 開館日数は依然と同じだが、開館時間は長くなった。
3. **開館日数は以前と同じが、開館時間は短くなった。**

Số ngày mở cửa giống như trước nhưng thời gian mở thì trở nên ngắn hơn.

4. 以前より開館日数は増えたが、開館時間は短くなった。

④ 利用者 A と利用者 B は開館日の変更についてどう思っているか。

Người sử dụng A và B nghĩ như thế nào về việc thay đổi ngày mở cửa?

1. A も B も満足している。
2. A も B も特に意見を述べていない。
3. **A は不満に思っているが、B はよかったと思っている。**

Người A cảm thấy bất mãn nhưng người B nghĩ rằng nó tốt.

4. A はよかったと思っているが、B は不満に思っている。

③ 次の A と B はそれぞれ別の雑誌の書評コラムである。A と B の両方を読んで、後の問いに対する答えとして、最もよいものを 1・2・3・4 から一つ選んでください。

Phần A và B là mục phê bình sách khác nhau. Hãy đọc cả 2 A và B rồi chọn một câu trả lời đúng nhất đối với những câu hỏi bên dưới từ các câu 1・2・3・4

A

昨年ベストセラーとなった「解説！ 世界のニュース」が、内容を新たに 2012 年版として発売された。今年世界を賑わせた 36 の時事トピックが、いくつかの記事にわかりやすい解説を添えて取り上げられている。各国の新聞記事をベースとする。スタイルは 2011 年版と同様だが、図表やコラムが大幅に加わった。記事の和訳に加え、新版で各ニュースのキーワードに英訳が付されており、英語学習やビジネスにも役立つ本となりそうだ。専門家が持論を展開する類の時事本とは異なり、本書では「解説」は読者が行うものというコンセプトが貫かれている。コラムも各著者による現地取材や体験談に紙幅が割かれ、いわゆる論説にあたる部分は短い。よりフラットな視点で世界に触れられる、おすすめの一冊だ。全 225 ページ。

Quyển 「giải mã ! tin tức thế giới」 bán chạy nhất năm ngoái đã được bán ra với phiên bản 2012 mới về nội dung. 36 chủ đề thời sự nóng bỏng trên thế giới trong năm nay được nêu lên mà có thêm vào lời diễn giải dễ hiểu trong không biết bao nhiêu bài ký sự. Và nó dựa trên các ký sự báo chí của các nước. kiểu mẫu thì cũng giống với phiên bản 2011 nhưng các biểu đồ và các cột làm rộng thêm. Có vẻ như nó là quyển có ích cho việc học tiếng Anh và cả thương mại nữa bằng việc có đính kèm bản dịch tiếng Anh ở các từ khoá ở mỗi tin tức trong phiên bản mới ngoài bản dịch tiếng Nhật. Khác với sách thời sự triển khai lý luận của các nhà chuyên môn, những khái niệm của đọc giả sẽ được quán triệt ở quyển này. Mục bình luận chia bề rộng giấy thành từng phần như bài thu thập tại hiện trường hoặc những câu chuyện trải nghiệm của mỗi tác giả, phần gọi là luận thuyết thì rất ngắn. Hơn cả nó là một quyển đáng đọc vì mình có thể chạm vào thế giới với một tầm nhìn rộng hơn.

B

衛星放送で世界のニュースダイジェストを見るのが朝の日課になっている。新聞が読めればなおいいのだが、外国語となるとそうは簡単にいかない。そんな私にとって、本書「解凍！世界のニュース 2012 年版」は強い味方といえる。政治・社会・文化・スポーツ・科学に関する世界の主要新聞社の記事を、なんと全訳付きで読むことができる。一面記事をはじめ、インターネットで検索数の高かった 36 のニュースをセレクトし、それぞれを 2～3 点の記事、解説、コラムの 3 部で構成している。2012 年版はフルカラーの図版もさることながら、幅広い著者陣によるコラムの充実が嬉しい。ただ、解説、コラムとも記事の背景説明を主としているため、問題の論点を手っ取り早く知りたい人には少々物足りないかもしれない。

Việc xem bản tóm tắt tin tức thế giới trên phát thanh truyền hình vệ tinh đã trở thành thói quen hàng ngày. Nếu đọc trên báo thì vẫn được nhưng có tiếng nước ngoài thì không hề đơn giản. Đối với tôi thì quyển 「giải mã! tin tức thế giới phiên bản 2012」 này có thể nói là một đồng minh lớn. Có thể đọc các bài ký sự của những toà soạn báo chính yếu trên thế giới với bản dịch hoàn chỉnh liên quan đến chính trị, xã hội, văn hoá, thể thao, khoa học. Bắt đầu với một trang ký sự, trước tiên là chọn 36 tin có số tìm kiếm cao trên internet và cấu thành lần lượt 3 phần: bài ký sự từ 2 đến 3 điểm, giải thích, mục bình luận. Phiên bản năm 2012 thậm chí có nhiều hình minh hoạ hơn và rất vui vì việc bổ sung thêm mục bình luận với đội ngũ tác giả dồi dào. Chỉ có điều chính vì nó lấy những lời giải thích bối cảnh của bài ký sự, phần diễn giải và cả mục bình luận làm chủ yếu nên e rằng không đạt yêu cầu với những ai muốn nắm bắt nhanh luận điểm của vấn đề.

5 AとBのどちらに共通して書かれている点はどれか。

Điểm chung của cả A và B là cái nào?

1. 2012年版は、重要な語に英語訳が付いている。

Phiên bản 2012 có kèm bản dịch tiếng Anh ở những từ trọng yếu.

2. 2012年版は、昨年のもよりコラムが増えた。
3. 2012年版の一部のページは、カラー印刷である。
4. 2012年版の記事は、政治や文化など5つの分野にわたる。

6 AとBから考えられることの本の特徴はどれか。

Đặc trưng được suy ngẫm từ A và B là câu nào?

1. 1つのテーマにつき、複数の新聞記事が引用されている。

Nhiều bài báo được trích dẫn kèm theo mỗi chủ đề.

2. 大きな出来書に関する記事だけでなく、マイナーなニュースも取り上げている。
3. キーワードは、使いやすいように付録の別冊に載せている。
4. コラムには、読者からの意見文も掲載されている。

1 マイヤさんは、いくら払うか。

Maiya sẽ trả bao nhiêu tiền?

1. 3.000 円
2. 3.050 円
3. 3.500 円
4. 3.550 円

2 マイヤさんは、当日何を持っていかなければならない。

Maiya sẽ phải mang theo cái gì vào ngày đó?

1. 入場券、学生証
2. 入場券、学生証、費用、スポーツの靴
3. 入場券、学生証、費用

Vé vào công, thẻ học sinh, lệ phí

4. 入場券

外国人のための歌舞伎鑑賞会

Y市では、外国人のみなさんに歌舞伎を楽しんでいただこうと、歌舞伎鑑賞会を開きます。説明を聞きながら舞台を見たあと、ワークショップ（注）で歌舞伎の動き方を自分でもやってみます。どうぞご参加ください。

Hội thường lãm Kabuki dành cho người nước ngoài.

Tại hội chợ Y sẽ mở hội thường lãm Kabuki dành cho các quý khán giả nước ngoài xem Kabuki. Sau khi vừa xem Kabuki vừa nghe thuyết minh thì sẽ tự mình thử làm những động tác Kabuki tại xưởng kịch.

●日時： 9月11日（土）舞台鑑賞 13:30～15:00

ワークショップ 15:15～16:45

Thời gian: Thứ bảy ngày 11 tháng 9 Xem kịch 13:30～15:00

Tham quan xưởng kịch 15:15～16:45

●場所： 市民ホール

Địa điểm: hội trường thị chính

●費用： 舞台鑑賞 一般 1.500 円、学生 1.000 円（当日学生証をお持ちください）

Lệ phí: Xem kịch vé thường: 1.500 yên, học sinh 1.000 yên (xin hãy mang theo thẻ học sinh vào ngày xem)

ワークショップ 2.000 円（保険料 50 円を含みます）

Tham quan xưởng kịch 2.000 yên (bao gồm 50 yên phí bảo hiểm)

●内容： 舞台鑑賞

英語、中国語、韓国語の説明をイヤホンで聞きながら「恋女房染分 手綱」を見ます。

ワークショップ

歌舞伎の動きを自分でやってみます。ワークショップは英語で行います。スポーツができる服でおいでください。

Nội dung: Xem kịch

Vừa xem vở “Koinyoubouobun Teduna” vừa nghe thuyết minh tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn bằng tai nghe.

Tham quan xưởng kịch

Tự mình diễn thử các động tác của Kabuki. Diễn thử bằng tiếng Anh. Hãy mặc quần áo mà có thể chơi thể thao.

●対象： Y市内に住んでいる外国人の方

Y市内の学校に通っている外国人の方

Y市内で働いている外国人の方

Đối tượng: quý khán giả là người nước ngoài đang sống trong toà thị chính Y

quý khán giả là người nước ngoài đang đi học tại các trường của toà thị chính Y.

quý khán giả là người nước ngoài đang làm việc tại toà thị chính Y.

●申し込み：ハガキに、お名前、ご住所、ワークショップに参加するかどうかをお書きになり、8月10日（金）までにお申し込みください。入場券をお送りします。

費用は当日受付でお支払いください。

Đăng ký:

Hãy viết tên, địa chỉ, có tham gia diễn thử hay không vào tờ bưu thiếp và hãy đăng ký trước thứ sáu ngày 10 tháng 8. Chúng tôi sẽ gửi vé vào cửa.

Lệ phí xin hãy trả ở quầy tiếp tân vào ngày xem.

(注) ワークショップ：演劇などを実際にやってみる集まり

(Lưu ý) Diễn kịch thử: là sự tập hợp để diễn thử các vở kịch trên thực tế.

②

次は、「電車の運休のお知らせ」のチラシである。下の問いに対する答えとして、最もよいものを1・2・3・4から一つ選びなさい。

Sau đây là tờ rơi “thông báo về việc ngưng hoạt động của xe điện”. Hãy chọn một câu trả lời đúng nhất từ 1・2・3・4 cho câu hỏi bên dưới.

③ 12月5日午後9時以降について「お知らせ」の内容と同じものはどれか。

Câu có nội dung giống với 「thông báo」 vào 9 giờ trở về sau buổi trưa ngày 05 tháng 12 là câu nào?

1. 東京～高尾間は運休する。
2. 三鷹～立川間はいつもどおり運休する。
3. **東京～三鷹間と立川～高尾間は運休しない。**

Giữa Tokyo và Mikata; và giữa Tachikawa và Takao thì không nghỉ.

4. 三鷹～国分寺間だけが運休する。

④ 12月5日午後10時ごろに東京から国分寺に行きたい人はどうしたらいいか。

Khoảng 10 giờ trưa ngày 05 tháng 12 thì những người muốn đi chùa Kokubun nên làm thế nào?

1. 東京から武蔵小金井まで電車で行って、武蔵小金井からバスで行く。
2. **東京から三鷹まで電車で行って、三鷹からバスで行く。**

Đi bằng xe điện từ Tokyo đến Mikata, và đi xe buýt từ Mikata.

3. 東京から立川まで電車で行って、バスでもどる。
4. 東京から国分寺まで電話で行く。

中央線運休のお知らせ

運休日時

'09 **12月5日(土)**
21:00頃～終電

'09 **12月6日(日)**
初電～6:30頃まで

中央線は高架化工事（三鷹～国分寺間）のため、
【**三鷹～立川間**】の列車が大幅に**運休**となります。

- 運休時間帯は、三鷹～立川間で列車の運転がほとんどなくなります。
- 東京行き、中野行き、高尾行き、大月行き、青梅行きの最終電車は、通常より早くなります。
- 12月5日(土)の特急「スーパーあずさ」「あずさ」「かいじ」「成田エクスプレス50号」及び12月6日(日)の特急「成田エクスプレス3号」は一部区間で運休します。
- 運休時間帯を避けてのご利用をお願いいたします。
また、他の輸送機関への振替乗車、バス代行輸送もあわせて実施しますが、
相当な時間及び混雑が予想されますのでご注意ください。



! 運休時間帯の運転計画・バス代行輸送については、中面をご覧ください。

③

次は、さくら市が運営する、外国人の苦情を受け付けるインターネット・サイトの利用案内である。下の問に対する答えとして、最もよいものを1・2・3・4から一つ選びなさい。

⑤ 李運博さんは、さくら市もあるIT関連企業に勤める外国人で、去年日本人女性と結婚し、さくら市の近くの町に住んでいる。李さんがこのサイトを通して、さくら市に苦情の申し立てをする時には何が必要か。

1. 外国人登録証または運転免許証
2. 外国人登録証と戸籍謄本
3. 社員証と戸籍謄本
4. **外国人登録証と社員証**

Thẻ ngoại kiều và thẻ nhân viên.

⑥ 李さんが、このサイトを通して苦情を申し立てても、苦情が処理されないものは、次のうちどれか。

1. さくら市役所の職員の不親切な対応に対して苦情を申し立てた。
2. 日本語より英語の方が得意なので、英語で苦情を申し立てた。
3. **勤務中の会社から**

突然解雇通知を受けたので苦情を申し立てた。

Kiến nghị phàn nàn vì đã nhận thông báo sa thải đột ngột từ phía công ty đang làm việc.

4. 妻のメールアドレスを使い、本人の名前・国籍・住所・暗証番号を入力して苦情を申し立てた。

さくら市 外国人苦情申し立てサイト 利用案内

◆外国人苦情申し立てサイトでは、さくら市の行政機関ぎょうせいきかんに対して、次のような内容の苦情を申し立てることができます。

- 市の施策しやくや行政制度ぎょうせいせいどの運営改善についての申し立て
- 行政機関いほうの違法ふとう・不当な処理や処分、及び不合理な行政制度により、住民の権利しんがいが侵害されたり、住民に不利、負担じこうを与える事項についての申し立て
- その他、行政機関に対し、特定の行為を要求する事項

◆外国人苦情申し立てサイトでは次の方々たぎが苦情申し立て書を提出することができます。

(1) さくら市に居住している外国人

外国人登録証、運転免許証など現住所が確認できるものをお持ちの方

(2) さくら市に通勤または通学している外国人

(1)の書類に加えて、社員証や学生証など、通勤先、通学先が確認できるものをお持ちの方

(3) さくら市在住の日本人と結婚した外国人

(1)の書類に加えて、配偶者はいぐうしやの戸籍謄本を準備できる方

申請及び 処理の手続き

- ①外国人苦情申し立てサイトのホームページに ([http://www.◇kujo○.go.jp](http://www.kujo.go.jp)) にアクセスします。
- ②言語を選択します。(日本語・中国語・韓国語・英語・ベトナム語・ポルトガル語)
- ③苦情申し立て方法と処理手続きを確認します。
- ④お名前、国籍、住所、メールアドレス及び暗証番号を入力し、苦情の申し立てをします。
- ⑤提出された苦情申し立て書は担当機関わに割り当てされます。
- ⑥担当機関で苦情を処理します。担当者が苦情申し立て書に回答を入力すると、申し立て書提出の際に記入されたメールアドレスにお知らせが届きます。
- ⑦ホームページで処理された結果を確認します。

※ 結果の確認のためには提出の際に記入したお名前、メールアドレス、暗証番号あんしょうが必要です。

以下の事項は苦情として扱いません

- 匿名とくめい・仮名きよぎ・虚偽の住所を使って申し立てをした場合。
- 行政機関や公共団体に所属する職員しよくいんが行政機関に特定の行為を要求する場合。



- ✓ Đề thi được biên soạn và cập nhật lần 1 **23/03/2014**. Các bản fix lỗi và update vui lòng Download tại Website www.lophoctienghat.com.
- ✓ Trong quá trình đề thi, không tránh khỏi xuất hiện các lỗi. Các báo lỗi, sai sót, góp ý vui lòng liên lạc lại Ban Quản trị Website tại địa chỉ Email: admin@lophoctienghat.com.